

Bản án số: 1204/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 12/9/2017.

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Phan Thị Minh Nguyệt.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Lê Thị Nhung.

2/ Ông Bùi Quang Việt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 727/2017/QĐXX-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đinh Thị N, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Đường M, Khu phố X, phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1968.

Quốc tịch: Australia.

Địa chỉ: Australia.

(Đều có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 20/02/2017 và bản tự khai ngày 31/3/2017 nguyên đơn bà Đinh Thị N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Phước T tự nguyện kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 156 - CNKH quyền số I/95 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre cấp ngày 15/02/1996. Sau khi kết hôn, ông Nguyễn Phước T trở về Australia sinh sống và làm việc, còn bà vẫn sống ở Việt Nam. Thời gian đầu hai vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc với nhau nhưng sau đó thì thưa dần và từ năm 1998 cho đến nay thì không liên lạc với nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà làm đơn yêu cầu

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Phước T để có điều kiện ổn định cuộc sống.

Con chung: Không có.

Tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Tại văn bản ngày 11/5/2017 đã được Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Sydney, Australia xác nhận ngày 11/5/2017 ông Nguyễn Phước T trình bày như sau: Ông và bà Đinh Thị N kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 156-CNKH quyền số I/95 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre cấp ngày 15/02/1996. Sau khi kết hôn ông trở về Australia sinh sống và làm việc, ông và bà N không sống chung, không còn liên lạc với nhau. Nay bà N yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn.

Con chung: Không có.

Tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ngày 11/5/2017, bà Nguyễn Phước T có đơn xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải, xét xử của Tòa án.

Ngày 08/9/2017, nguyên đơn bà Đinh Thị N có đơn xin vắng mặt trong các phiên hòa giải và xét xử ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét bà Đinh Thị N và ông Nguyễn Phước T đều có đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Xét yêu cầu của nguyên đơn thuộc tranh chấp về ly hôn, bị đơn ông Nguyễn Phước T đang cư ngụ hợp pháp tại Australia thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung:

Xét yêu cầu ly hôn của bà Đinh Thị N nhận thấy:

Quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 156 - CNKH quyền số I/95 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre cấp ngày 15/02/1996 có đủ cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Đinh Thị N và ông Nguyễn Phước T là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời trình bày của các đương sự thì mâu thuẫn của hai vợ chồng là do mỗi người ở một nơi, ông Nguyễn Phước T sinh sống ở sinh sống ở Australia còn bà N thì sống ở Việt Nam, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Xét thấy vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau san sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; nghĩa vụ sống cùng với nhau. Nay bà Đinh Thị N và ông Nguyễn Phước T mỗi người sống mỗi quốc gia, khả năng hàn gắn là không thể thực hiện, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu của bà Đinh Thị N ly hôn ông Nguyễn Phước T là có cơ sở để chấp nhận.

Con chung: Không có.

Tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai không có.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đinh Thị N phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228; Khoản 1 Điều 273; Điều 464; điểm d Khoản 1, Khoản 2 Điều 469, Khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 53, Điều 54, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 122, Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị N.

Quan hệ hôn nhân: Bà Đinh Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Phước T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 156 - CNKH quyền số I/95 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre cấp ngày 15/02/1996 không còn giá trị pháp lý.

Con chung: Không có.

Tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Đinh Thị N phải chịu số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số AA/2016/0033671 ngày 02/3/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Án xử sơ thẩm, thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bà Đinh Thị N nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với ông Nguyễn Phước T thời hạn kháng cáo bản án là 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP. HCM;
- UBND tỉnh Bến Tre;
- Đương sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Quang Việt

Lê Thị Nhanh

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 8 giờ 30 phút ngày 07 tháng 7 năm 2017

Tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 26 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Phan Thị Minh Nguyệt.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông
2/ Bà

Tieg hanh nghxan vụ án dân sự thụ lý số 211/2017/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2017 về “tranh chấp ly hôn” giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức Ngọc, sinh năm 1983.
Địa chỉ: Số 25 đường số 3C, Khu phố 7, phường Bình Hưng Hòa A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Đào Ngọc Bích Thi, sinh năm 1977.
Địa chỉ: Riihimäkienväylä 43, 01310 Sipoo, Na Uy.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

Biểu quyết : 3/3 các vấn đề sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228; Khoản 1 Điều 273; Điều 464; điểm d Khoản 1, Khoản 2 Điều 469, Khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; 53, 54, khoản 1 Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 86, Điều 122, 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 27/02/2009;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức Ngọc.

Quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Đức Ngọc được ly hôn với bà Đào Ngọc Bích Thi.

Giấy chứng nhận kết hôn số 132 do Ủy ban nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/10/2016 không còn giá trị pháp lý.

Con chung: Không có.

Tài sản chung, nợ chung: Không có.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Đức Ngọc phải chịu số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0034471 ngày 19/4/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Án xử sơ thẩm, thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày ông Nguyễn Đức Ngọc nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với bà Đào Ngọc Bích Thi thời hạn kháng cáo bản án là 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nghị án kết thúc vào hồi 8 giờ 40 phút ngày 07 tháng 7 năm 2017.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

